

“Ý KIẾN PHỤ NỮ ĐỐI VỚI PHẬT HỌC”

Tóm tắt: “Ý kiến phụ nữ đối với Phật học” là tên một chuyên đề của Tạp chí Viên Âm, cơ quan ngôn luận của Hội Phật học An Nam, đăng tải những bài viết về Phật học của nữ giới Phật giáo trên khắp cả nước, trong đó chủ yếu là ở Huế, trung tâm của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Trung giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Nhiều vấn đề được đề cập đến trong chuyên đề này từ năm 1935, tiêu biểu như đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ, phân biệt chính tín và mê tín, định rõ giới luật và phẩm cách của giới tăng sĩ cũng như giới cư sĩ, làm rõ tác động tích cực của Phật giáo trong đời sống gia đình, v.v... còn nguyên giá trị cả về phương diện lý luận lẫn phương diện thực tiễn đối với sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Chấn hưng, Hội Phật học An Nam, nữ giới, Phật giáo, Viên Âm.

1. Dẫn nhập

Từ năm 1935, trên tờ Viên Âm, cơ quan ngôn luận của Hội Phật học An Nam, bên cạnh các chuyên mục tương đối ổn định như “Quyển đầu ngữ”, “Nghị luận”, “Diễn đàn”, “Kinh học”, “Luận học”, “Bình nghị”/ “Thảo luận”/ “Ngôn luận”, “Thi lâm”, “Tiêu tức”, đã mở thêm chuyên mục “Ý kiến phụ nữ đối với Phật học” để đăng tải những bài viết về Phật học của nữ giới Phật giáo. Chuyên mục thu hút được khá nhiều chuyên luận sắc sảo của nữ giới Phật giáo khắp cả nước, trong đó chủ yếu là ở Huế, trung tâm của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Trung nửa đầu thế kỷ XX.

2. Các chủ đề chính của chuyên mục “Ý kiến phụ nữ đối với Phật học”

2.1. Khuyến khích nữ giới tu học Phật pháp

Đề thuyết phục nữ giới tu học Phật pháp, nữ sĩ Diệu Không trước hết phân tích về những hạn chế của Nho giáo và phong trào Âu hóa đối với

* TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

phụ nữ Việt Nam đương thời. Theo đó, từ khi Nho học xâm nhập vào Việt Nam, phụ nữ nước ta phải khế vào trong khuôn thước Tam tông, Tứ đức, nên chức nghiệp của họ chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình. Thuyết Khổng - Mạnh tuy có phần hay nhưng không còn hợp với trình độ phụ nữ Việt Nam hiện thời, vì chị em đã biết đảm đương công việc xã hội. Còn về sự ảnh hưởng của phong trào Âu hóa với phụ nữ Việt Nam, cái lợi thì ít mà cái hại thì nhiều. Phong trào này làm giảm giá trị của phụ nữ Việt Nam. Họ gần như không giữ được địa vị người vợ hiền khuyên bảo chồng trong con lầm lạc, không giữ được địa vị của người mẹ lành dạy dỗ con cái về mặt đạo đức. Trong hoàn cảnh như vậy, nếu phụ nữ muốn chiếm được địa vị trọng yếu trong gia đình và ngoài xã hội thì họ cần phải học theo giáo pháp của nhà Phật để tự làm chủ bản thân, đem cái trí sáng suốt khuyên chồng, dạy con, mang lại hạnh phúc cho bản thân và mọi người¹.

Nếu quyết chí học Phật thì chị em phải học những nội dung gì và cách thức thực hành ra sao? Theo nữ sĩ Diệu Không, Phật pháp tuy cao siêu và thâm diệu, nhưng rút gọn lại chỉ ở câu "nhất thể duy tâm tạo", nghĩa là mọi sự vật, hiện tượng đều do tâm tạo. Phật pháp chỉ dạy phương pháp soi xét tâm mình. Khi đã biết tự tâm thì tâm mới tại, dù gặp cảnh buồn vui đều biết tự chủ, không bị trôi lăn theo hoàn cảnh; thậm chí không những không bị hoàn cảnh sai khiến, mà còn có thể thay đổi hoàn cảnh, biến kẻ hung dữ thành người hiền lành, biến cảnh giới khổ sở thành cõi Tịnh Độ. Tóm lại, học Phật cốt cho biết rõ tự tâm, để làm việc hữu ích cho đời, sống ở giữa trần gian mà tự tại giải thoát, ở giữa phồn hoa mà yên lành trong sạch, chứ không phải tìm những cõi u tịch mà ẩn núp².

Về cách thức tu tập theo giáo pháp nhà Phật, nữ sĩ Diệu Không nhấn mạnh đến thường trụ chân tâm. Theo đó, con người vốn quen thói chấp trước, nhận lầm cái thân là mình, cái ý thức nơi thân là tâm mình, nên mới có luân hồi, sinh tử và khổ não. Muốn nhận được thường trụ chân tâm thì mọi người phải tu tập để diệt trừ mê lầm. Diệt trừ được bao nhiêu mê lầm thì giác ngộ được từng đó. Diệt trừ được hết mê lầm thì nhận được bản thể của tự tâm yên lặng sáng suốt rộng lớn thường còn, không mắc vào hạn lượng của thời gian và không gian, tự tại hiện ra thân thể và hoàn cảnh, không vì hoàn cảnh mà lay động, không vì thân thể mà sống chết. Khi đó, mọi người sẽ không khổ não, sống chết và riêng tư.

Cốt yếu của sự tu tập theo Phật giáo thể hiện ở trừ bỏ mê lầm, trí tuệ sáng suốt, mở rộng lòng từ, cứu độ chúng sinh. Điều này đem lại lợi ích không chỉ cho bản thân, mà còn cho người khác. Do vậy, nữ sĩ Diệu Không động viên những người ưu thời mẫn thế, bác học đa văn nên gắng tu học theo Phật pháp³.

2.2. Biện luận về giới tăng sĩ và giới cư sĩ

Trước thực tế nhiều tăng sĩ xuất gia tu hành mà vẫn có vợ con làm cho Phật tử và thiện tín nghi hoặc, nữ sĩ Diệu Không cho rằng, cần phải biện luận rõ ràng về sự khác nhau giữa hai loại đồ chúng Phật giáo này.

Giới xuất gia của Phật giáo gồm: Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Thức Xoa Ma Na, Sa Di và Sa Di Ni. Trong đó, vị Tỳ Kheo không những phải thọ trì đầy đủ giới luật (cụ túc giới), mà còn phải “Phá ác”, “Bố ma” và “Khất sĩ”.

“Phá ác” là phá trừ điều dữ của bản thân và người khác, làm cho mình và mọi người chuyển đổi tính tình từ hung ác sang hiền lành, dần tiến hóa đến bậc đại từ đại bi.

“Bố ma” là làm cho ma sợ. Ma có hai loại là Nội ma và Ngoại ma. Nội ma là phiền não chướng và sở tri chướng, tức là những mê lầm có thể ngăn ngại cho việc tu tập. Ngoại ma là những nghịch cảnh, thiên ma, ngoại đạo những nhiều người tu hành chân chính.

“Khất sĩ” là trên cầu Phật pháp vô thượng, dưới thì khất thực nuôi thân để chúng sinh kết duyên với Phật pháp. Việc khất thực của tăng sĩ rất ích lợi vì nó không chỉ giúp cho việc hoằng pháp, mà còn giúp cho người tu hành dẹp được lòng ngã mạn và ngã chấp.

Tóm lại, tăng sĩ là người phát tâm bỏ nghiệp chúng sinh, phát nguyện ra khỏi gia đình, ra khỏi nhà lửa tam giới, chuyên tâm tu học Phật pháp. Họ phải giác ngộ cho bản thân và giác ngộ cho mọi người; phải giữ giới tướng ở bề ngoài và hiểu rõ đạo lý, tiêu diệt phiền não, phá trừ vô minh và tu chứng Phật đạo ở bề trong. Có như vậy, họ mới xứng đáng làm Tăng bảo của Phật giáo.

Giới tại gia của Phật giáo gồm Ưu Bà Tắc và Ưu Bà Di phải giữ ngũ giới, không làm việc thất đức, không vi phạm đạo lý. Cư sĩ khi đã phát Đại thừa tâm thì có thể gánh vác công việc Phật pháp như tăng sĩ.

Cư sĩ có vai trò quan trọng trong việc độ sinh, thể hiện ở ba phương diện: Thứ nhất, họ thường ngày ở trong cảnh ô nhiễm, luôn gặp tam độc

(tham, sân, si). Trong hoàn cảnh ấy mà họ tu tập thành công, thì sau này việc độ sinh cũng rất rành rẽ. Thứ hai, cư sĩ còn hữu dụng hơn tăng sĩ trong việc khuyến hóa người ác độc ở xã hội thế tục phần vì cùng cảnh ngộ, phần vì hạng người này mãi lo làm ăn nên không chịu lên chùa gặp tăng sĩ. Thứ ba, do hiểu rõ tâm tính người đời, nên sự nghiệp hoằng chúng độ sinh của cư sĩ được lợi lạc nhiều, vì y Tục đế mà bày Chân đế, chỉ Phật pháp cho người khác điều mình đã trải qua.

Nếu người xuất gia mà chỉ xuất gia bề ngoài thì thân tuy xuất gia mà tâm vẫn tại gia. Nếu họ còn tham luyến cảnh trần gian, thì dù gắng gượng ở chốn sơn môn, nhưng tinh thần vẫn luân hồi trong ba cõi. Khi người xuất gia mà đạt được thể tính hoàn toàn, hạnh giải tương ưng, thì tuy thân còn trong cõi Ta Bà mà tâm vẫn đã vui miền Tịnh Độ. Những người ấy mới đúng là chân Phật tử, gánh vác ngôi Tam bảo, quảng độ chúng sinh, công đức vô biên. Với người tại gia, nếu ai căn cơ kém đã phát tâm theo Phật thì nên giữ trọn ngũ giới, gây nhân lành sau sẽ hưởng quả ngọt hoặc gặp được người thiện tri thức chỉ bày lối tu hành thoát khổ. Những người đã phát Đại thừa tâm, thì tuy thân còn tại gia, nhưng tâm tính phải học theo bậc xuất gia: gây nhân vô lậu, dứt sạch phiền não, vượt khỏi luân hồi, rồi trở lại chốn ô nhiễm để cứu độ chúng sinh, làm cho Phật pháp xương minh⁴.

2.3. Kêu gọi thống nhất các tổ chức Phật giáo trong cả nước

Theo Ni sư Huệ Tâm, các Hội Phật học/ Hội Phật giáo được thành lập trong cả nước, trên tinh thần Lục hòa, nên hợp nhất để cùng nhau giải quyết bốn vấn đề trọng yếu của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đương thời là: phân biệt Phật pháp và ngoại đạo, định rõ giới luật và phẩm cách của bậc xuất gia, định rõ giới luật và bổn phận của bậc tại gia và kiểm soát những cơ quan tuyên truyền Phật giáo.

Về việc phân biệt Phật pháp và ngoại đạo. Do đa phần giới Phật giáo thất học, nên một số hành vi và nghi lễ mê tín đã dần lẫn vào trong sinh hoạt Phật giáo. Bởi vậy, các tổ chức Phật giáo trong cả nước sau khi hợp nhất phải định rõ Phật pháp và ngoại đạo để cho toàn thể giới Phật giáo biết chỗ phải mà theo, chỗ trái mà tránh. Sự phân biệt Phật pháp và ngoại đạo tập trung vào sáu nội dung: vũ trụ quan, nhân sinh quan, giáo pháp quan, chân lý quan, diệu hạnh quan và thánh quả quan. Sau khi tham cứu kinh điển, thảo luận kỹ càng, những nội dung này được tập hợp lại thành

Nội quy và đem phổ biến rộng rãi cho Phật tử. Nếu ai không theo Nội quy ấy thì không được thừa nhận là tín đồ Phật giáo.

Về việc định rõ giới luật và phẩm cách của bậc xuất gia. Để giải quyết vấn đề nhiều người không tin Phật pháp, không biết Phật pháp nhưng vẫn xuất gia làm điều phi pháp, không giữ giới luật, kiếm chùa riêng và không liên lạc với Tăng đoàn, thì một trong những nội dung trọng tâm của công cuộc chấn hưng Phật giáo là phải định rõ giới luật và phẩm cách của bậc xuất gia.

Khi định giới luật nên tính đến các yếu tố phong tục tập quán và bối cảnh xã hội mà gia giảm, lập thành biên bản bằng Hán ngữ và Quốc ngữ để mọi tăng sĩ đều biết mà tuân theo. Khi tăng sĩ phạm giới, sơn môn phải y luật mà trừng trị, phạm tội nặng thì phải tẩn xuất. Nếu vị nào bị tẩn xuất mà còn mượn áo nhà Phật để làm việc phi pháp thì các tổ chức Phật giáo và sơn môn phải truy tố họ về tội giả mạo. Các cuộc sát hạch phải được tổ chức thường xuyên để tuyển lựa và công nhận chức Pháp sư. Một vị Pháp sư phải kiết đủ 10 hạ mới được làm Yết ma, Hòa thượng. Còn chức Đại sư thì chỉ nên dành cho các bậc Tam tạng Pháp sư, giới hạnh nghiêm tịnh.

Việc định giới luật chỉ là một phương cách quá độ để chỉnh đốn Tăng già. Về lâu dài, giới Phật giáo phải lập các trường Phật học đào tạo tăng sĩ theo một chương trình nhất định. Những người muốn làm tăng sĩ phải vào trường tu học, thi đậu Sa Di mới được thọ giới Sa Di, thi đậu Tỳ Kheo mới được thọ giới Tỳ Kheo, cũng phải thi mới được làm Pháp sư về Kinh tạng, Luật tạng hay Luận tạng. Người nào thi đậu Pháp sư cả ba tạng thì được phong chức Tam tạng Pháp sư. Các vị Tam tạng Pháp sư và Luật sư kiết đủ 10 hạ mới được làm Tam sư Thất chứng trong các giới đàn. Tóm lại, nếu không chỉnh đốn Tăng già để có người duy trì Phật pháp thì dù phong trào chấn hưng Phật giáo có khuếch trương thế nào đi nữa cũng chỉ hưng thịnh nhất thời chứ không thể phát triển ổn định lâu dài được.

Về việc định rõ giới luật và bốn phạm của giới cư sĩ. Do nhiều tăng sĩ không có học thức, nên một hệ quả tất yếu là nhiều cư sĩ không biết Tam bảo, không giữ giới, thậm chí không biết sự tích Đức Phật Thích Ca. Thực trạng này cần phải khắc phục nhanh chóng, mà một trong những biện pháp trước hết là phải cải cách lối truyền Tam quy, Ngũ giới. Nghĩa là, một người muốn trở thành cư sĩ phải biết Tam bảo, giữ tối thiểu hai

hoặc ba giới trong ngũ giới; muốn thụ Bồ tát giới phải thông hiểu kinh điển Phật giáo và phát Bồ Đề tâm. Khi đã quy y Tam bảo, họ phải thể không quy y với thánh thần ngoại đạo, không quy y với những tà thuyết dị đoan, không quy y với tu sĩ ngoại đạo và tăng đồ giả dối. Tùy theo địa vị và căn trí, họ phải tham học giáo lý, trau dồi đức hạnh, hộ trì chính pháp, cúng dường Tam bảo, ngoại hộ tăng đồ.

Về việc kiểm soát những cơ quan truyền truyền Phật giáo. Đây là một công việc cấp thiết nhằm tránh quan điểm của những kẻ vô nghi đăng trên báo chí Phật giáo làm cho Phật tử khó phân biệt chính pháp. Vì vậy, sau khi hợp nhất các tổ chức Phật giáo trong cả nước, cần sớm thành lập một hội đồng để kiểm soát những cơ quan truyền truyền Phật giáo. Hội đồng này phải mời chủ bút hoặc chủ nhiệm các tờ Phật học đến hạch hỏi về Phật pháp. Nếu vị nào thông hiểu giáo lý Phật Đà thì được Hội đồng giới thiệu tờ Phật học của họ cho Phật giáo đồ cả nước. Nếu một tờ Phật học không có đại biểu đến dự sát hạch, hoặc có đại biểu đến dự mà không vượt qua được, thì Hội đồng phải khuyên họ đình bản và tuyên bố cho đại chúng là tờ ấy không đúng Phật pháp. Hội đồng còn có thể quy định phạm vi hoằng pháp cho từng tờ Phật học. Để thể hiện sự công minh, Hội đồng thường xuyên đăng tải trên báo chương những lời luận bàn, những biên bản liên quan đến các tờ Phật học để Phật giáo đồ cả nước được biết. Trên tinh thần "quý hồ tinh bất quý hồ đa", Ni sư Huệ Tâm đề nghị, tốt nhất chỉ nên tổ chức một tờ Phật học cho toàn thể tín đồ Phật giáo Việt Nam⁵.

2.4. Đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ

Ứng hộ một trong những nội dung cải cách quan trọng nhất của Hội Phật học An Nam, trong bài giảng thuyết tại Lễ Khánh thành chùa Chi hội Phật học An Nam tại Đà Nẵng (sau đăng lại trên *Viên Âm*, số 23), Ni sư Diệu Viên đề cao phương pháp Niệm Phật và động viên giới Phật giáo tu tập theo pháp môn này⁶. Theo đó, phương pháp Niệm Phật có ba điều cốt yếu là Tín, Hạnh và Nguyện.

Tín là lòng tin, thể hiện ở bốn nội dung:

Thứ nhất, Phật tử phải tin chắc rằng, tâm tính của mình đồng với tâm tính của Đức Phật, có thể tiến hóa đến nơi tâm tính của Đức Phật. Các vị Phật trước đây đều nhờ tu tập mới được thành Phật. Cho nên, Phật tử ngày nay gắng theo các phương pháp của Phật dạy mà tu trì tất sẽ đạt được chính quả.

Thứ hai, Phật tử phải tin chắc rằng, chỉ có các vị Phật mới được tự tại giải thoát, trí tuệ vô biên, công đức viên mãn. Lối sống của Phật tử vốn là một lối sống khổ cần phải cải cách. Muốn cải cách lối sống khổ ấy, Phật tử cần phải sửa đổi tâm tính từ lo buồn hèn yếu thành an vui mạnh mẽ, từ sống nay chết mai thành thường còn không mất, từ nhắm mắt làm càn thành tự tại sáng suốt, từ phiền não mê lầm thành toàn chân toàn thiện. Hằng ngày, Phật tử phải luôn sửa đổi tâm tính như vậy, đến khi công hạnh viên mãn thì đắc đạo thành Phật.

Thứ ba, Phật tử phải tin chắc vào bốn đức tính của các vị Phật là thương yêu, thương xót, hoan hỷ và xả phóng. Những đức tính này đều có ở Phật tử nhưng mang tính hẹp hòi, có hạn lượng. Còn ở các vị Phật, những đức tính này mang tính to lớn, rộng khắp, vô lượng, vô biên.

Thứ tư, Phật tử phải tin chắc vào nguyên lực của Đức Phật A Di Đà, rằng những ai chuyên niệm danh hiệu của Ngài, nguyện sinh về thế giới Tịnh Độ đều được vãng sinh.

Hạnh là thực hành niệm Phật. Niệm Phật không phải chỉ niệm nơi đâu môi, mà còn cần phải tham cứu rõ đức tính của Phật mới có hiệu quả. Tham cứu rõ đức tính của Phật mới gọi là chính tín, không tham cứu rõ đức tính của Phật là mê tín, mà mê tín thì khó bề hiệu quả. Về cách thức, có hai loại niệm Phật là trì danh niệm Phật và quán tưởng niệm Phật.

Trì danh niệm Phật là niệm trì danh hiệu Đức Phật A Di Đà (niệm Di Đà lục tự: Nam Mô A Di Đà Phật) để giác tỉnh cái tâm mê vọng. Khi Phật tử nóng nảy thì phải niệm đức “Từ” của Phật mà tiêu trừ; khi đau khổ thì phải niệm đức “Bi” của Phật mà cứu vớt; khi buồn bực thì phải niệm đức “Hỷ” của Phật mà tiêu trừ; khi lầm lạc thì phải niệm đức “Xả” của Phật mà diệt độ. Nếu hằng ngày trì danh niệm Phật, thì chính nơi hiện tại, Phật tử đã thành một người hiền lành, sáng suốt, siêng năng, ngay thẳng và được hưởng niềm vui của bậc giải thoát.

Quán tưởng niệm Phật là chuyên chú quán ra Đức Phật A Di Đà hay quán ra cõi Tịnh Độ. Phật tử phải chuyên chú quán Đức Phật A Di Đà cho đến khi thấy Ngài rõ ràng như một Đức Phật hiện tại ngay trước mặt mình. Hằng ngày luôn quán Đức Phật hiện tiền, mọi việc đều y theo đức tính của Đức Phật mà làm, thì Phật tử có thể đạt đến “Phật tức tâm, tâm tức Phật”. Còn phép quán Tịnh Độ là Phật tử phải quán cả thế giới này hóa thành cõi Tịnh Độ với cây cối đều thành bảo thọ, chúng sinh đều là

Bồ tát, tiếng chim kêu và tiếng gió thổi đều là tiếng thuyết pháp, v.v... Trong quán tưởng niệm Phật, thì phép quán Đức Phật A Di Đà dễ dàng hơn, còn phép quán Tịnh Độ có phần cao thâm hơn.

Nguyện là chí nguyện. Muốn vắng sinh về cõi Tịnh Độ, Phật tử phải phát nguyện. Phật tử phải tham học kinh điển để hiểu rõ về cõi Tịnh Độ trước khi chí nguyện sinh về cõi ấy. Muốn cho chí nguyện bền vững, người niệm Phật cần phải suy nghĩ và hành động như một người ở cõi Tịnh Độ: thường xuyên cúng dường chư Phật, hằng ngày văn kinh thánh pháp, không được ngã chấp, v.v...

Ni sư Diệu Viên khẳng định: Niệm Phật là một phép tu hành rất giản dị, rất thiết thực và mang lại hiệu quả cao. Một người niệm Phật là một người nhân đức; một nhà niệm Phật là một nhà lương thiện; một nước niệm Phật là một nước đại hùng, đại lực, đại từ, đại bi; một thế giới niệm Phật là một cõi Tịnh Độ. Các Phật tử nên thực hành niệm Phật hằng ngày và khuyến nhủ thân bằng quyến thuộc niệm Phật để một ngày kia, thế giới Ta Bà sẽ thành thế giới Cực Lạc⁷.

2.5. Nêu bật lợi ích của Phật giáo trong cuộc sống gia đình

Trong bài giảng thuyết tại Lễ Phật đản ở Quy Nhơn, sau đăng lại trên tờ *Viên Âm*, số 25, tháng 1/1937, Ni sư Tân Nguyệt nhấn mạnh ảnh hưởng tích cực của Phật giáo trong cuộc sống gia đình, một vấn đề quan hệ mật thiết với nữ Phật tử tại gia. Theo đó, sự lợi ích của Phật giáo trong cuộc sống gia đình thể hiện ở năm mối quan hệ cơ bản sau đây:

Một là, lợi ích về việc cung phụng bố mẹ. Người phụ nữ khi chưa quy y Phật thường chấp những điều nặng nề, so đo lời lẽ thiệt hơn. Bởi vậy, khi gặp phải bố mẹ khó tính thường không nhẫn nhịn được, từ đó dẫn đến bất hòa giữa cha mẹ với con cái, giữa mẹ chồng với nàng dâu, khiến cho gia đình tan nát. Nguyên nhân của sự việc này là do cả cha mẹ lẫn con cái chưa biết nhẫn nhịn nhau. Sau khi theo Phật, chị em muốn tu tỉnh thì phải giữ chữ Hiếu làm đầu. Theo gương của Đức Phật xưa kia, phụ nữ ngày nay phải gắng tu tập để tâm tính được ôn hòa, nhờ đó gia đình được yên ổn. Người phụ nữ không những phải biết nhẫn nhịn cha mẹ lúc tại thế, mà còn phải biết giúp linh hồn của cha mẹ sau khi qua đời. Nghĩa là, họ phải biết cầu Phật cho vong linh của cha mẹ được siêu thăng về thế giới Cực Lạc.

Hai là, lợi ích đối với bà con họ hàng. Khi người phụ nữ theo Phật giáo thì lòng thương của họ cũng mở rộng thêm nhiều. Họ không những thương cha mẹ chồng, thương chồng con, mà còn thương cả anh em họ hàng bên chồng, vì tất cả đều là máu mủ với chồng mình. Đối với những người họ hàng nghèo khó, chị em nên cứu giúp. Còn đối với những người họ hàng giàu có, chị em không nên đố kỵ. Nói chung, đối với họ hàng bên chồng, chị em không được làm những việc máu mủ chia lìa, mà phải mở lòng thương yêu cứu giúp, phải thương người rồi người sẽ thương ta theo luật nhân quả của nhà Phật.

Ba là, lợi ích đối với chồng. Người vợ đã quy y Phật sẽ luôn biết nhẫn nhịn với chồng. Với những chị em gặp được người chồng tốt thì phải biết rằng, vì thiện duyên phúc báo đời trước đã nhiều, nên ngày nay được may mắn thụ hưởng. Tuy nhiên, trong lúc thụ hưởng, người vợ cũng phải biết cách giữ gìn. Người xưa có câu: “Hưởng phúc bất khả hưởng tận”. Nếu chị em hưởng nhiều thì phúc mau hết, phúc hết thì họa sẽ đến. Do vậy, trong lúc hưởng phúc, người vợ chớ nên ích kỷ, mà cần phải tìm cách trả ơn cho đúng và xứng với sự yêu quý của người chồng; cư xử sao cho gia đình chồng biết được rằng, chồng yêu quý vợ vì tư cách đáng phục của chị em.

Còn với những chị em không may gặp phải người chồng tệ bạc thì cũng phải biết quả báo đời trước nên phải chịu khổ đời nay. Cho nên, người vợ phải nhẹ nhàng khuyên nhủ lời hay lẽ phải, tạo điều kiện cho chồng gần gũi những người có đạo đức tốt để có thể thay tâm đổi tính. Người phụ nữ theo Phật giáo dù gặp cảnh khổ do chồng mang lại đều cần phải bình tâm lo liệu, không làm xấu hổ chồng, hoặc hành hoại thân thể làm cho gia đình tan nát.

Bốn là, lợi ích về dạy dỗ con cái. Người mẹ đã quy y Phật phải gánh trách nhiệm dạy dỗ con cái. Điều quan trọng nhất trong việc dạy dỗ con cái là phải biết tâm tính con trẻ. Các bà mẹ, theo đức tính của Phật, đem tình thương chân chính và những lời hay lẽ phải mà dạy dỗ con cái. Cần chú ý rằng, con trẻ hay bắt chước hình thức hơn lời lẽ, nên bà mẹ trước hết phải tự nghiêm mình làm gương cho con cái noi theo. Cổ nhân từng nói: “Con nhờ đức mẹ”. Nếu bà mẹ mà thất đức thì con cái biết nhờ cậy ai? Do vậy, học theo lòng từ bi của Đức Phật, các bà mẹ phải cố gắng dạy dỗ con cái cho dù chúng có hư đốn đến đâu. Đức Phật trước đây lập ra hàng nghìn phương tiện độ chúng sinh, ngày nay các bà mẹ cũng phải

tìm nhiều phương cách tùy theo tính tình con trẻ mà dạy dỗ chúng cho phù hợp.

Năm là, lợi ích đối với tôi tớ. Theo giáo lý nhà Phật, loài người khác với các loài động vật không phải ở địa vị sang hèn mà là tâm tính. Một bà chủ khôn ngoan trí thức có trách nhiệm dạy bảo tôi tớ. Phật giáo quan niệm, người cực khổ ở kiếp này là vì kiếp trước tạo ác nghiệp. Một bà chủ tin thuyết nhân quả, thông hiểu đạo lý của Phật giáo thì không những không được đối đãi bất nhân, mà còn phải cố gắng dạy bảo tôi tớ.

Với lợi ích đó, Ni sư Tân Nguyệt động viên nữ Phật tử nên thực hành ngay trong gia đình tinh thần Phật giáo đã nêu, còn những phụ nữ chưa phải là Phật tử thì nên quy y Phật mà cầu hạnh phúc trong gia đình⁸.

2.6. Phân biệt chính tín và mê tín

Trên tờ *Viên Âm*, số 27, tháng 8/1937, nữ sĩ Diệu Không đề cập đến vấn đề mê tín và chính tín ở nhiều loại hình tôn giáo khác nhau với mong muốn giúp nữ giới Phật tử tin tưởng và thực hành chính lý của Phật giáo.

Trước khi đề cập những nội dung cụ thể, nữ sĩ bắt đầu bằng việc giải thích khái niệm "Tín". Theo đó, "Tín" là tin một sự vật, hiện tượng, lý thuyết nào đó mà mình cho là đúng, là phải. "Tín" được chia thành chính tín và mê tín. Mê tín là tin những sự vật, lý thuyết mơ hồ mà không suy xét chiêm nghiệm. Ngược lại, chính tín là tin những sự vật, lý thuyết xác thực sau khi suy xét kinh nghiệm.

Tôn giáo biểu hiện đa dạng nhưng có thể chia thành hai loại hình: đa thần giáo và nhất thần giáo. Đa thần giáo tin rằng, mọi sự vật đều có một vị thần sai khiến, như gió thì có thần gió, lửa thì có thần lửa, cây thì có thần cây, v.v... Cho nên, khi làm việc gì con người phải cúng bái vị thần của việc ấy. Chẳng hạn, người làm ruộng thì cúng thần Lúa. Người đi buôn thì cúng thần Tài, v.v... Lối tin đa thần phát khởi khi con người lo sợ, muốn mưu cầu điều gì đó, hoặc trước những việc khó khăn. Người Việt Nam còn sùng bái những vĩ nhân trong lịch sử như Trần Hưng Đạo, Quan Công. Tuy nhiên, việc sùng bái vĩ nhân là sùng bái lòng trung nghĩa, chí anh hùng của họ, chứ không nên đặt ra những việc đánh quỷ trừ ma, biến họ trở thành tay sai của thầy phù thủy.

Còn nhất thần giáo thì tin có một vị Thượng Đế tạo ra thế giới, vạn vật, làm chủ việc thưởng phạt phúc tội. So với đa thần giáo, thì nhất thần giáo có nhiều điểm tiến bộ hơn. Khi các học thuyết của loài người chưa

mở mang, do không biết nguyên nhân của phúc họa, nên con người sợ bất cứ cái gì mình gặp. Về sau, khi chế độ quân chủ được thành lập, các tù trưởng đều dưới quyền của quốc vương, khi ấy nhất thần giáo ra đời với việc người ta đặt ra một vị thần tối cao được gọi bằng Chúa Trời, Ngọc Hoàng, Thượng Đế, v.v... Các nhất thần giáo đều đặt một vị Thượng Đế xem xét quốc vương, công hầu của thế quyền để họ khỏi lạm dụng quyền thế làm điều bất công tổn đức. Nhưng vì Thượng Đế là trừu tượng, chưa trực tiếp thiết thực với nhân sinh, nên các nhất thần giáo phải đặt ra giới tăng lữ, trong đó có một người đứng đầu làm đại biểu cho Thượng Đế. Để giữ uy quyền cho mình, giới tăng lữ thường dạy nhân gian phải đặt sự trung thành với Thượng Đế lên vị trí cao nhất. Khi niềm tin nhất thần giáo đã lan khắp dân gian, thế lực trong quốc gia thế tục đều thuộc về người đại biểu của Thượng Đế. Các quốc vương, công hầu đều phải theo mệnh lệnh của vị ấy. Điều này dẫn đến sự xung đột về quyền lợi giữa thế quyền và thần quyền diễn ra khá phổ biến trong lịch sử thời Trung cổ.

Thuyết nhất thần cho rằng, thân thể của con người là do cha mẹ sinh ra, tương tự vạn vật ắt cũng phải do một vị Thượng Đế sinh ra. Nhưng cha mẹ là hai người chứ không phải là một người, thêm nữa cha mẹ lại phải gặp đủ các điều kiện mới sinh được con cái. Nếu Thượng Đế muốn sinh ra vạn vật thì cần phải có kẻ khác và cũng phải có những điều kiện như cha mẹ. Nghĩa là, trước khi Thượng Đế sinh ra đã phải có nhiều vật khác rồi. Nếu đã có nhiều vật khác rồi, thì không thể coi Thượng Đế sinh ra vạn vật. Bên cạnh đó, cha mẹ phải có ngày tạ thế theo quy luật những vật gì có tính cách sinh ra vật khác về sau đều phải tịch diệt. Theo quy luật này, Thượng Đế cũng không thể tồn tại mãi mãi được. Như vậy, Thượng Đế do tưởng tượng ra chứ không phải là thực có⁹.

Nhiều người không tin thuyết nhất thần mà tin thuyết nhất nhân, như số luận sư tin mọi sự vật mình tính tạo thành, Nho giáo tin muôn sự vật đều do Thái cực sinh ra. Những thuyết nhất nhân ấy cũng không thể đứng vững vì chưa hề thấy một cái nhân nào bỗng nhiên sinh ra quả bao giờ.

Lắm người lại tin vào bói toán, sao hạn. Nguyên nhân của niềm tin này là do người ta thấy sự may rủi hiện tiền như có người ít học mà làm quan to, có người vụng về mà trở nên giàu có. Tin vào bói toán là tin vào ngày sinh tháng đẻ, sinh vào giờ tốt thì được giàu sang trường thọ. Lối tin như vậy là không thuyết phục, bởi vì bản thân các thầy bói cũng thường nói “số bất cập đức”. Đã cho rằng “số bất cập đức” thì số mệnh không

phải nhất định. Số mệnh đã không nhất định thì mọi người nên tu nhân tích đức, làm lành lánh dữ, thì rủi có thể hóa ra may, dữ có thể hóa ra lành. Còn những người tin vào sao hạn cho rằng, sự may rủi đều do sao hạn tốt xấu. Điều này cũng không đúng vì có người không tin sao hạn mà vẫn gặp điều may mắn, trong khi có người tin sao hạn mà vẫn gặp chuyện rủi ro. Nhiều khi, cùng một sao hạn, một ngày giờ, mà có người thì gặp may, có người lại gặp rủi.

Nữ sĩ Diệu Không khẳng định, các loại hình tôn giáo vừa nêu đều có một phần mê tín và một phần chính tín. Chẳng hạn, với đa thần giáo, nếu sùng bái những bậc chính nhân quân tử để làm gương cho nhân loại làm những việc công bằng chính trực, dẫn đưa con người đến chỗ hạnh phúc hoàn toàn, gọi là chính tín. Còn các thuyết nhất nhân cho rằng, sự chuyển biến là lẽ tự nhiên, không có nhân quả, làm cho mọi người không chịu tu tập, sau phải chịu nhiều khổ sở, trái với sự hạnh phúc hoàn toàn của con người, gọi là mê tín.

Với nhất thần giáo, nếu làm cho loài người khiếp sợ thần quyền, thêm lòng ỷ lại hoặc gây nên các cuộc chiến tranh, trái với sự hoàn toàn hạnh phúc của con người, gọi là mê tín. Trái lại, việc coi thân mình như thân loài không sát hại sinh linh, làm các việc lương thiện, gọi là chính tín.

Với thuyết số mệnh, việc chỉ biết tìm thầy bói xem số mệnh tốt xấu, làm tăng lòng kiêu mạn khi được ngày giờ tốt, làm tăng lòng e sợ khi gặp vận hạn xấu, gọi là mê tín. Ngược lại, nếu tin số mệnh của mình an phận tri túc, làm những việc lành để hưởng quả phúc về sau, gọi là chính tín. Việc tin vào sao hạn từ đó chỉ lo cầu cúng mà không lo tu nhân tích đức, gọi là mê tín. Trái lại, nếu biết việc may rủi trong cuộc sống là vô thường, từ đó quyết chí tu tập cho đến chỗ thường trú an vui, gọi là chính tín.

Tóm lại, đạo lý chân chính làm cho tâm trí loài người tiến dần đến chỗ hạnh phúc hoàn toàn, nghĩa là chỉ có an vui chứ không có buồn đau, chỉ có tự tại chứ không có ràng buộc, chỉ có thanh tịnh chứ không có mê lầm, đều gọi là chính tín. Mà trên thế gian này chỉ có các Đức Phật mới được hoàn toàn hạnh phúc, hoàn toàn giải thoát, hoàn toàn an vui. Cho nên, Phật tử và nhân dân muốn được hoàn toàn giải thoát như Phật, cần phải tham học Phật pháp, tu hành theo những phương pháp mà Phật dạy, nhất là pháp môn Niệm Phật dễ học, dễ tu¹⁰.

3. Lời kết

Đứng vững trên quan điểm Phật học, nội dung các bài viết trong chuyên mục “Ý kiến phụ nữ đối với Phật học” ủng hộ mạnh mẽ và làm rõ hơn những chương trình cải cách cơ bản của các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX nói chung, của Hội Phật học An Nam nói riêng. Đối tượng mà chuyên mục đặc biệt lưu tâm hướng đến là nữ giới, một thành phần luôn chiếm tỉ lệ đông đảo trong Phật giáo đồ Việt Nam suốt chiều dài lịch sử. Do theo sát các chương trình chấn hưng với mục đích là chinh đồn Tăng già, hoằng dương chính pháp, làm cho Phật giáo Việt Nam phát triển một cách lành mạnh và đóng góp nhiều hơn cho xã hội thể tục, nên nhiều nội dung của chuyên mục thực sự thiết thực đối với nữ giới Phật giáo đương thời cũng như những giai đoạn sau này, tiêu biểu như đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ, phân biệt chính tín và mê tín, định rõ giới luật và phẩm cách của giới tăng sĩ cũng như giới cư sĩ, làm rõ tác động tích cực của Phật giáo trong đời sống gia đình, v.v... Những nội dung Phật học này vẫn còn nguyên giá trị cả về phương diện lý luận lẫn phương diện thực tiễn đối với sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Nữ sĩ Diệu Không (1935), “Chị em thanh niên có nên học Phật không?”, *Viên Âm*, số 15, tháng 5 + 6: 38 - 41.
- 2 Diệu Không (1935), “Thế nào là học Phật?”, *Viên Âm*, số 16, tháng 7 + 8: 37 - 40.
- 3 Diệu Không nữ sĩ (1935), “Tu để làm gì?”, *Viên Âm*, số 17, tháng 9 + 10: 16 - 20.
- 4 Diệu Không (1935), “Xuất gia và tại gia”, *Viên Âm*, số 17, tháng 9 + 10: 12 - 16.
- 5 Tỷ kheo ni Huệ Tâm (1935), “Các hội Phật học nên hiệp nhất”, *Viên Âm*, số 17, tháng 9 + 10: 4 - 11.
- 6 Về sự đề cao phương pháp tu tập Tịnh Độ của các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, xin xem các bài “Pháp môn Niệm Phật”, “Pháp môn Tịnh Độ”, “Tịnh Độ quyết nghi”, “Phép tu Niệm”,... của tăng sĩ và cư sĩ Hội Phật học An Nam như Thích Mật Khê, Thích Mật Nguyên, Lê Đình Thám đăng trên tờ *Viên Âm* năm 1934; các bài “Tôi tu Tịnh Độ”, “Ba món tư lương sang Tịnh Độ”,... của Hòa thượng Phúc Chính, cư sĩ Thiều Chửu ở Hội Phật giáo Bắc Kỳ đăng trên tờ *Đuốc Tuệ* từ năm 1935 đến năm 1942.
- 7 “Bài giảng của bà Thích Diệu Viên trong Lễ Khánh thành chùa Chi hội An Nam Phật học ở Đà Nẵng: Phật học của phái phụ nữ”, *Viên Âm*, số 23, tháng 9 + 10/1936.

- 8 “Ảnh hưởng Phật giáo trong gia đình: Bài giảng của Ni cô Tân Nguyệt nói hôm Lễ Khánh đản tại Quy Nhơn”, *Viên Âm*, số 25, tháng 1/1937: 44 - 49.
- 9 D.K. (1937), “Mê tín và chánh tín”, *Viên Âm*, số 27, tháng 8: 16 - 21.
- 10 D.K. (1937), “Mê tín và chánh tín”, *Viên Âm*, số 28, tháng 9: 19 - 24.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Ảnh hưởng Phật giáo trong gia đình: Bài giảng của Ni cô Tân Nguyệt nói hôm Lễ Khánh đản tại Quy Nhơn”, *Viên Âm*, số 25, tháng 1/1937.
2. “Bài giảng của bà Thích Diệu Viên trong Lễ Khánh thành chùa Chi hội An Nam Phật học ở Đà Nẵng: Phật học của phái phụ nữ”, *Viên Âm*, số 23, tháng 9 + 10/1936.
3. Lê Tâm Đắc (2012), *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. D.K. (1937), “Mê tín và chánh tín”, *Viên Âm*, số 27, tháng 8.
5. D.K. (1937), “Mê tín và chánh tín”, *Viên Âm*, số 28, tháng 9.
6. Nữ sĩ Diệu Không (1935), “Chị em thanh niên có nên học Phật không?”, *Viên Âm*, số 15, tháng 5 + 6.
7. Diệu Không (1935), “Thế nào là học Phật?”, *Viên Âm*, số 16, tháng 7 + 8.
8. Diệu Không nữ sĩ (1935), “Tu để làm gì?”, *Viên Âm*, số 17, tháng 9 + 10.
9. Diệu Không (1935), “Xuất gia và tại gia”, *Viên Âm*, số 17, tháng 9 + 10.
10. Tỳ kheo ni Huệ Tâm (1935), “Các hội Phật học nên hiệp nhất”, *Viên Âm*, số 17, tháng 9 + 10.

Abstract

“WOMEN’S OPINION OF THE BUDDHILOGY”

“Women’s opinion of the Buddhology” was the name of a section in *Viên Âm Review*- an official organ of the Annam Buddhist Association. It posted women’s articles on the Buddhology from all over the country, almost of them from Hue where was the center of the movement to revive Buddhism in the Center at the first half period of the XX century. From 1935, this section mentioned many issues such as promotion the method of self-cultivation of Pure Land, the difference between superstitious beliefs and truthful beliefs, determination commandments, dignity of bonze and layman, positive effects of Buddhism in family life etc...These articles have their own theoretical, practical values in the development of the Vietnam Buddhist Sangha at present.

Keywords: Annam Buddhist Association, *Viên Âm*, Buddhist women, revive Buddhism.